

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH LIÊM
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 5 - 2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH LIÊM - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Xuân Cảnh;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Thế Quý và bà Lê Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: ông Vũ Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Hà G - sinh năm 1995; nơi ĐKKHKT: thôn 2 T, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; nơi ở: xóm ..., xã XP, huyện XT, tỉnh Nam Định; có mặt.

2. Bị đơn: anh Trần Văn T - sinh năm 1994; nơi ĐKKHKT và nơi ở: thôn 2 T, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn T1 - sinh năm 1962 và bà Phạm Thị H - sinh năm 1961; người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà H: anh Trần Văn T - sinh năm 1994; cùng địa chỉ: thôn 2 T, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2021); anh Trần Văn T có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Viết T2) - sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1973; người đại diện theo ủy quyền của bà S: ông Nguyễn Văn T2 (Nguyễn Viết T2) - sinh năm 1971; cùng địa chỉ: xóm ..., xã XP, huyện XT, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 10/11/2020); ông Nguyễn Văn T2 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Hà G trình bày:* chị và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày 11/10/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà anh T tại thôn 2 T, xã TH. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T và gia đình anh T không quan tâm chăm sóc đến chị và con chị. Anh T không hỗ trợ cho chị về kinh tế để chị nuôi con, làm chị phải phụ thuộc vào bố mẹ đẻ. Ngoài ra, anh T và gia đình anh T không minh bạch về tiền bạc trong việc kinh doanh cửa hàng tạp hóa, dẫn đến thỉnh thoảng vợ chồng cãi vã nhau, làm tình cảm rạn nứt, phai nhạt. Đến ngày 16/4/2020, do không chịu được cách sống của anh T và gia đình anh T, nên chị đã bế theo con nhỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại xóm ..., xã XP, huyện XT, tỉnh Nam Định; vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình khuyên nhủ, chính quyền, đoàn thể địa phương hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng không thành. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Về con chung: anh chị có 01 con chung là Trần Đức - sinh ngày 12/5/2019, hiện tại cháu M đang được chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu M cho chị tiếp tục nuôi dưỡng và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ: anh chị không có tài sản gì và cũng không nợ nần ai. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, ông T1 và bà H (bố mẹ anh T) có xây 01 ngôi nhà trên diện tích đất đứng tên ông T1, bà H cho anh chị ở và kinh doanh cửa hàng tạp hóa. Quá trình xây dựng nhà và mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa, chị và ông T2, bà S (bố mẹ đẻ chị) có đóng góp cho gia đình anh T tổng số tiền là 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng) và chị đã yêu cầu anh T, ông T1 và bà H phải trả số tiền này cho chị, ông T2 và bà S. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị và anh T, ông T1, ông T2 đã tự thỏa thuận giải quyết xong, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T1, bà H): chị xác định, chị không giữ số tiền bán hàng 50.000.000 đồng như nội dung đơn anh T trình bày, nên chị không nhất trí trả số tiền này cho ông T1, bà H.

** Tại bản tự khai ngày 26/10/2020 và trong quá trình xét xử, bị đơn - anh Trần Văn T trình bày:* anh và chị G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam ngày 11/10/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà anh tại thôn 2 T, xã TH một thời gian thì ông T1 và bà H (bố mẹ đẻ anh) đã xây 01 ngôi nhà trên thửa đất đứng tên bố mẹ anh, giáp Quốc lộ 1A để cho vợ chồng sinh sống và có mặt bằng kinh doanh hàng tạp hóa. Quá trình chung sống, đến khoảng tháng 6/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có những ý kiến trái

ngược nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề về kinh tế, chị G không được đáp ứng thỏa mãn về vấn đề tiền bạc. Chị G chửi bới và có những lời lẽ xúc phạm anh, thậm chí chị G còn dùng dao kề vào cổ anh, nên làm tình cảm vợ chồng không còn như trước. Đến tháng 5/2020, chị G và cháu nhỏ được ông T2 (bố đẻ chị G) đến đón về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay, không quay về nhà anh nữa. Vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình khuyên nhủ, chính quyền, đoàn thể ở địa phương hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng không thành. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị G vẫn còn, nên anh không nhất trí ly hôn. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Trần Đức M - sinh ngày 12/5/2019, hiện tại cháu M đang được chị G nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu M và yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con 100.000 đồng/tháng, kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: anh chị đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 26/10/2020 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T2 trình bày:* ông hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của chị Nguyễn Thị Hà G. Vợ chồng ông và chị G có đóng góp tổng các khoản tiền là: 290.000.000 đồng cho gia đình anh Trần Văn T để xây nhà và mở cửa hàng. Nay, hai bên gia đình đã thỏa thuận giải quyết xong, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề có liên quan đến vợ chồng ông trong vụ án này.

** Tại bản tự khai ngày 26/10/2020 và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Văn T trình bày:* anh hoàn toàn nhất trí với nội dung trình bày của chị G và ông T2. Anh xác định sau khi kết hôn, ông T1 và bà H có xây 01 ngôi nhà trên diện tích đất đứng tên ông T1, bà H để anh cùng chị G ở và kinh doanh cửa hàng tạp hóa. Quá trình xây dựng nhà và mở cửa hàng kinh doanh tạp hóa, chị G và ông T2, bà S (bố mẹ đẻ chị G) có đóng góp cho gia đình anh tổng số tiền khoảng hơn 200 triệu đồng. Tuy nhiên, đến nay anh, chị G, ông T1 và ông T2 đã tự thỏa thuận giải quyết xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 08/4/2021, ông T1 và bà H đã ủy quyền cho anh T làm đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà G phải trả cho ông T1, bà H số tiền 50.000.000 đồng. Đây là số tiền hàng ông T1 đầu tư cho anh chị kinh doanh hàng tạp hóa, sau khi bán được hàng chị G đã giữ số tiền này. Nhưng đến ngày 29/4/2021, anh đã làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu chị G trả số tiền 50.000.000 đồng.

** Xác minh tại chính quyền, đoàn thể xã Thanh Hương xác định:* mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Hà G và anh Trần Văn T đã trầm trọng và

kéo dài, khó có khả năng đoàn tụ. Quan điểm của chính quyền, đoàn thể xã Thanh Hương là đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của anh chị.

*** Tại phiên toà:**

- Các đương sự giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.
- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 217, Điều 218 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội - xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hà G và anh Trần Văn T. Về con chung: giao cháu Trần Đức M - sinh ngày 12/5/2019 cho chị Nguyễn Thị Hà G trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con; các bên được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập đối với việc đòi lại tài sản giữa ông T1, bà H và chị G. Về án phí: chị Nguyễn Thị Hà G phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, trả lại tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản cho chị G; trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hà G có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là anh Trần Văn T hiện đang cư trú tại xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

[2] Về hôn nhân: hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hà G và anh Trần Văn T là tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống, do anh chị tính tình không hợp, trái ngược nhau về cách sống; ngoài ra, anh chị và bố mẹ chồng có kinh doanh của hàng tạp hóa, nhưng các bên không minh bạch về tiền bạc trong việc kinh

doanh, nên làm tình cảm vợ chồng rạn nứt, phai nhạt. Anh chị đã có thời gian sống ly thân dài và không quan tâm đến nhau, không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, chính quyền, đoàn thể xã Thanh Hương và Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hội đồng xét xử thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị G và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị G xin ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với thực tế và pháp luật được quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: chị G và anh T có 01 con chung là cháu Trần Đức M - sinh ngày 12/5/2019, hiện tại cháu M đang được chị G chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay, chị G và anh T cùng xin được nuôi dưỡng cháu M. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu M hiện chưa đủ 36 tháng tuổi, đang sống ổn định cùng chị G và được chị G chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo. Vì vậy, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu M, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu M cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và đúng với quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: chị G không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn - ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị S: ông T2 và bà S yêu cầu anh Trần Văn T và gia đình anh T trả lại số tiền mà ông bà đã đóng góp tổng các khoản là 290.000.000 đồng cho gia đình anh T để xây nhà và mở cửa hàng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nay ông T2 và bà S không có yêu cầu, đề nghị gì, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H: ông T1 và bà H yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà G phải trả số tiền 50.000.000 đồng; đây là tiền mà ông bà đã đầu tư cho anh T, chị G kinh doanh hàng tạp hóa, sau khi bán được hàng chị G đã giữ số tiền này. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa, anh Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H đã làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không yêu cầu chị G trả số tiền 50.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu độc lập trên là tự nguyện, hợp pháp; nên Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[7] Về án phí: chị Nguyễn Thị Hà G phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị G và anh T đã tự thỏa thuận giải quyết về tài sản, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản; nên số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản sẽ được trả lại cho chị G. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có

yêu cầu độc lập đã rút toàn bộ yêu cầu, theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử quyết định trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 147, 217, 218, 219, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hà G và anh Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Trần Đức M - sinh ngày 12/5/2019 cho chị Nguyễn Thị Hà G trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi; anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H, về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà G trả số tiền 50.000.000 đồng.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Hà G phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 7.550.000 đồng, trả lại cho chị Nguyễn Thị Hà G số tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản là 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005114 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Trả lại cho ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004989 ngày 08/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Thanh Liêm;
- Chi cục THADS huyện Thanh Liêm;
- UBND xã Thanh Hương, huyện Thanh Liêm;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

Lại Xuân Cảnh